

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN M'ĐRẮK
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2021/DS-ST.

Ngày 30 - 7 - 2021.

V/v Tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M'ĐRẮK, TỈNH ĐẮK LẮK**

- T1 phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Thế Dương.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Ngô Trọng Búp; bà Đặng Thị Bích Hồng.

- Thư ký phiên tòa: ông Vũ Văn Hoàng, thư ký Tòa án nhân dân huyện M'Đrắk, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M'Đrắk, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: ông Y Gon Niê - Kiểm sát viên.

Ngày 28 và ngày 30 tháng 7 năm 2021 tại hội trường Tòa án nhân dân huyện M'Đrắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 19/2021/TLST-DS ngày 18 tháng 01 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2021/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 7 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: vợ chồng ông Cái Viết H sinh năm 1960, bà Võ Thị N sinh năm 1962. Địa chỉ: thôn 1, xã K, huyện M, tỉnh Đ. Ông H, bà N có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: bà Trần Thị Thu T sinh năm 1990. Địa chỉ: tổ dân phố 9, thị trấn M, huyện M, tỉnh Đ. Bà T có mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Võ Văn T1 sinh năm 1970. Địa chỉ: thôn 1, xã K, huyện M, tỉnh Đ. Ông T1 có mặt tại phiên tòa.

- Người làm chứng: ông Võ Đức T2 sinh năm 1985. Địa chỉ: Tổ dân phố 9, thị trấn M, huyện M, tỉnh Đ. Ông T2 có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn vợ chồng ông Cái Viết H bà Võ Thị N trình bày:

Cuối tháng 9 năm 2018, ông Võ Đức T2 có giới thiệu bà Trần Thị Thu T (chủ quán Hè Phố) đến mua vật liệu xây dựng tại cửa hàng N H do vợ chồng ông H bà N làm chủ. Từ 30 tháng 9 năm 2018 đến đầu tháng 01 năm 2019, bà T đã mua nợ vật liệu xây dựng tại cửa hàng với tổng số tiền 100.285.000đồng. Cụ thể:

Khi bà T mua vật liệu tại cửa hàng ông H với số nợ trên 50.000.000đồng, ông H có yêu cầu bà T trả tiền bớt số tiền nợ, ông H có nói với ông T3 (người chở vật liệu cho bà T) nhắc nhở với bà T trả tiền, bà T hứa trả trước cho ông H 30.000.000đồng. Nhưng bà T không trả tiền cho ông H. Do tâm lý sợ bà T đi mua vật liệu chỗ khác, nên ông H vẫn tiếp tục bán vật liệu cho bà T.

Thấy bà T không đến cửa hàng của ông H để mua vật liệu và T2 toán tiền nợ, ông H nhiều lần yêu cầu bà T phải trả nợ. Ngày 01/02/2019 (27 tết âm lịch) bà T đến cửa hàng, xem sổ ghi chép mua vật liệu, bà T thừa nhận còn nợ ông H tổng số tiền 100.285.000đồng. Bà T trả trước cho ông H 50.000.000đồng, ông H nhờ ông Võ Văn T1 (em bà N) nhận tiền. Vì chưa trả được hết nợ, nên bà T viết giấy xác nhận còn nợ ông H 50.000.000đồng (bà T xin bớt số nợ 285.000đồng), hẹn 02 ngày sẽ trả, nếu không trả thì tính lãi 150.000 đồng/ngày/50.000.000đồng.

Vợ chồng ông H đã đòi nợ nhiều lần, nhưng bà T không trả. Trong đơn khởi kiện, vợ chồng ông H bà N yêu cầu Tòa án buộc bà T phải trả 50.000.000đồng nợ gốc và tiền lãi trên nợ gốc chậm trả theo lãi suất 20%/năm, kể từ ngày viết giấy nhận nợ đến khi bà T trả xong nợ. Tiền lãi tính đến ngày làm đơn khởi kiện là 19.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, vợ chồng H bà N yêu cầu Tòa án buộc bà T phải trả cho vợ chồng ông H bà N 50.000.000đồng nợ gốc và tiền lãi trên nợ gốc chậm trả theo quy định của pháp luật, nếu tiền lãi theo quy định của pháp luật thấp hơn so với yêu cầu theo đơn khởi kiện, thì vợ chồng ông H bà N rút yêu cầu đối với số tiền lãi vượt quá theo quy định của pháp luật.

* Bị đơn bà Trần Thị Thu Thủy trình bày:

Khoảng từ cuối tháng 9 đầu tháng 10 năm 2018 đến đầu tháng 01 năm 2019, bà T mua nợ vật liệu xây dựng tại cửa hàng do ông H bà N làm chủ với số tiền 100.285.000đồng. Bà T đã thanh toán trả tiền tiền mua vật liệu cho cửa hàng ông H 02 lần với tổng số tiền là 80.000.000đồng. Mỗi lần trả nợ, bà T gặp một người khác, nên không biết tên mà chỉ nhớ mặt. Qua đối chất và làm việc tại Tòa án, bà T xác định được cụ thể như sau:

- Lần 1: Sau khi bà T mua nợ khoảng hơn 50.000.000đồng tiền vật liệu, cuối năm 2018 ông H gọi điện thoại yêu cầu bà T phải thanh toán trước 30.000.000đồng thì mới tiếp tục bán vật liệu cho bà T. Mặt khác, ông Huỳnh Ngọc T3 (người chở

vật liệu xây dựng cho bà T) nói ông H không cho chở vật liệu, vì bà T không thanh toán trước một phần nợ. Nên, bà T đã nhờ ông Võ Đức T2 chở đến cửa hàng của ông H để trả trước một phần nợ. Bà T gặp và trực tiếp trả cho ông H 30.000.000đồng, có ông T2 chứng kiến. Ông T3 không chứng kiến việc bà T trả tiền cho ông H, nhưng thấy ông T3 đang xúc cát lên xe gần cửa hàng ông H, bà T nói với ông T3 đã trả trước tiền cho ông H. Nên, ông H mới tiếp tục bán vật liệu cho bà T thiếu nợ. Do tin tưởng, bà T không yêu cầu ông H viết giấy đã trả một phần nợ.

- Lần 2: Ngày 01/02/2019 (27 tết âm lịch) bà T đi một mình đến cửa hàng ông H để trả nợ. Bà T gặp và trả nợ trực tiếp cho ông Võ Văn T1 (em vợ của ông H) số tiền 50.000.000đồng. Sau khi bà T trả nợ, bà T có yêu cầu được xem sổ để xác định số nợ còn lại, thì ông T1 nói bà T còn nợ 50.000.000đồng và “cứ yên tâm, chú đã làm sổ sách, hóa đơn đầy đủ. Sau khi trả hết nợ, chú sẽ đưa cho xem”. Do tin tưởng lời nói của ông T1, bà T đã viết giấy nhận xác nhận còn nợ ông H 50.000.000đồng, nhờ ông H vay giúp với lãi suất 150.000đồng/tháng/50.000.000đồng, chứ không thỏa thuận lãi do vi phạm nghĩa vụ 150.000đồng/tháng, vì ông H không có mặt khi bà T viết nhận nợ.

Khi viết giấy nhận nợ với ông H, bà T nghĩ số nợ phát sinh đến ngày 01/2/2019 là 100.285.000đồng (bao gồm đã trừ 30.000.000đồng đã trả trước). Nhưng nếu tổng số tiền mua vật liệu của vợ chồng ông H bà N là 100.285.000đồng, thì bà T đã trả 80.000.000đồng như đã trình bày ở trên. Bà T chỉ còn nợ và chấp nhận trả cho vợ chồng ông H bà N 20.000.000đồng.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn T1 trình bày:

Ông T1 là em của bà N và làm tại cửa hàng vật liệu xây dựng N H. Ông H và bà T thỏa thuận mua, bán vật liệu xây dựng với nhau. Ông T1 xác định, một lần được ông H nhờ nhận tiền từ bà T trả nợ 50.000.000đồng. Ông T1 nhớ, bà T một mình điều khiển xe mô tô tay ga màu trắng đến cửa hàng. Khi trả nợ, ông H và ông T1 cho bà T xem sổ nợ với tổng số tiền là 100.285.000đồng, bà T không có ý kiến gì. Sau khi trả nợ, bà T thừa nhận còn nợ 50.285.000đồng. Bà T thỏa thuận với ông H, bà T tự viết giấy xác nhận còn nợ ông H số tiền làm tròn là 50.000.000đồng. Ngoài ra, ông T1 không nhận tiền của bà T trả nợ lần nào khác. Ông T1 không có yêu cầu gì đối với nguyên đơn và bị đơn.

* Người làm chứng ông Võ Đức T2 trình bày:

Khoảng cuối năm 2018, bà T nhờ ông T2 giới thiệu đến mua nợ vật liệu xây dựng tại cửa hàng ông H. Việc mua, bán hàng do hai bên thương lượng với nhau.

Ông T2 khẳng định có 01 lần bà T nhờ ông T2 chở đến trả nợ tiền mua vật liệu cho vợ chồng ông H. Cụ thể:

Khoảng tháng 11 năm 2018, ông T2 chứng kiến bà T gặp trao gỡ trao đổi và trả tiền cho ông H. Sau khi bà T trả tiền cho ông H, ông T2 cũng mua của ông H khoảng 10 thùng gạch về để xây sửa nhà. Thời gian đã lâu, ông T2 không nhớ các bên đã trao trả cho nhau số tiền cụ thể bao nhiêu, nhưng ông T2 nhớ giữa ông H và bà T giao, nhận tiền mà không ký sổ hay viết giấy tờ gì để xác nhận.

Ông T2 quen biết với ông T1, ông T1 làm việc tại cơ sở bán vật liệu của vợ chồng ông H, nhưng khi ông T2 chở bà T đến trả nợ thì bà T chỉ gặp và làm việc với ông H chứ không gặp ông T1.

* Ý kiến của Kiểm sát viên:

- Về tố tụng: Thẩm phán xác định đúng quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án; xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự; việc thu thập chứng cứ, trình tự giải quyết vụ án theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS); Trong quá trình thụ lý, giải quyết, xét xử vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký phiên tòa, các đương sự chấp hành đúng theo đúng quy định của BLTTDS

- Về nội dung: Qua các tài liệu, chứng cứ thu thập trong hồ sơ vụ án, nhận thấy yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ. Đề nghị HĐXX, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bị đơn bà Trần Thị Thu T phải trả cho vợ chồng ông Cái Viết H bà Võ Thị N 50.000.000đồng nợ gốc và tiền lãi 10%/năm do vi phạm nghĩa vụ trả nợ, từ ngày 03/02/2019 đến ngày 30/7/2021 là 12.438.000đồng; Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông H bà N yêu cầu bị đơn bà T phải trả 6.562.000đồng tiền lãi (tiền lãi chênh lệch giữa tiền lãi 20%/năm trên số nợ gốc theo yêu cầu của đơn khởi kiện so với tiền lãi theo quy định của pháp luật 10%/năm).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát. HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng và quan hệ pháp luật cần giải quyết:

Quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện M'Đrăk.

Tại phiên tòa ngày 28/7/2021, bị đơn yêu cầu HĐXX ngừng phiên tòa để triệu tập thêm người làm chứng (ông Huỳnh Ngọc T3 sinh năm 1983, trú tại tổ dân phố

9, thị trấn M'Đrăk, huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk). Để đảm bảo quyền của bị đơn, căn cứ vào Điều 259 BLTTDS, HĐXX quyết định tạm ngừng phiên tòa trong thời gian 02 ngày, để Tòa án lấy lời khai của ông T3, nhưng ông T3 từ chối tham gia tố tụng. Nên vụ án vẫn được xét xử theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa, nguyên đơn rút một phần trong yêu cầu tiền lãi phát sinh trên số tiền bị đơn nợ gốc 20%/năm, mà yêu cầu tiền lãi phát sinh do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo quy định của pháp luật. Áp dụng khoản 2 Điều 244 BLTTDS, HĐXX đình chỉ một phần yêu cầu của nguyên đơn về yêu cầu tiền lãi 20% trên số nợ gốc chênh lệch với tiền lãi theo quy định của pháp luật được HĐXX chấp nhận.

[2] Về nội dung:

[2.1] Theo tài liệu, chứng cứ do ông H bà N (nguyên đơn) cung cấp, và bà T (bị đơn) đều thừa nhận từ ngày 30/9/2018 đến ngày 12/01/2019, bà T mua vật liệu xây dựng tại cửa hàng do ông H bà N làm chủ với tổng giá trị tiền hàng là 100.285.000đồng. Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận ngày 01/02/2019, bị đơn đã trả cho nguyên đơn 50.000.000đồng (ông T1 là người nhận tiền giúp). Sau đó, bị đơn viết giấy nhận nợ nguyên đơn số tiền còn lại là 50.000.000đồng (bớt số lẻ 285.000đồng) và hẹn thời hạn trả nợ sau 02, kể từ ngày viết giấy nhận nợ. Đây là các tình tiết, sự kiện các đương sự đều thừa nhận, không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 BLTTDS.

Theo Điều 430 Bộ luật dân sự (BLDS) thì “Hợp đồng mua bán tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên bán chuyển quyền sở hữu tài sản cho bên mua và bên mua trả tiền cho bên bán”. Tuy nhiên, các đương sự tranh chấp với nhau về số tiền bị đơn còn phải trả nợ cho nguyên đơn. Cụ thể, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả 50.000.00đồng tiền nợ gốc theo giấy nhận nợ do bị đơn viết, cùng tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật. Còn bị đơn cho rằng, trước ngày 01/2/2019, bị đơn trả cho nguyên đơn 50.000.000đồng và viết giấy xác nhận còn nợ nguyên đơn 50.000.000đồng, bị đơn đã trả cho nguyên đơn 30.000.000đồng, nên bị đơn chỉ còn nợ nguyên đơn 20.000.000đồng. HĐXX, cần xem xét giải quyết.

Quá trình thu thập chứng cứ, Tòa án đã tiến hành đối chất, hòa giải giữa các đương sự, nguyên đơn ông H khẳng định không có lần nào nhận của bị đơn 30.000.000đồng như bà T trình bày. Người làm chứng, ông T2 khẳng định, có lần ông T2 chở bà T đến gặp gỡ và trả tiền nợ cho ông H, nhưng ông T2 không chứng kiến số tiền mà các bên giao nhận. Theo bị đơn, ông T3 (người chở vận liệu cho bà T), biết được sự việc ông H nói nếu bị đơn không trả một phần nợ thì sẽ không tiếp tục bán nợ vật liệu cho bị đơn nữa. Tuy nhiên, ông T3 từ chối khai báo, ông T3 không chứng kiến việc bà T trả tiền cho ông H. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên

quan là ông T1 khẳng định, bà T đến cửa hàng trả tiền vào ngày 01/02/2019, ông H nhờ ông T1 nhận 50.000.000đồng từ bà T. Sau đó, bà T viết giấy xác còn nợ ông H 50.000.000đồng. Như vậy, chỉ có thể khẳng định nội dung ông T2 và bà T trình bày, ông T2 chở bà T đến trả nợ cho ông H, không phải là lần bà T trả 50.000.000đồng trực tiếp cho ông T1.

Bà T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh trong thời gian mua vật liệu, bà T đã trả nợ lần thứ nhất trực tiếp cho ông H 30.000.000đồng. Ông T2 cũng không chứng kiến số tiền bà T đã trả nợ cho ông H, nên không có cơ sở để chứng minh ngoài số tiền 50.000.000đồng bà T trả ngày 01/02/2019, bà T còn trả nợ cho ông H ở thời điểm khác với số tiền 30.000.000đồng. Đồng thời, qua sổ sách do vợ chồng ông H cung cấp để đối chiếu cũng không thể hiện số tiền bà T đã trả 30.000.000đồng cho ông H như bà T trình bày.

Theo tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp thì ngày 01/02/2019, bà T thừa nhận tự viết tay và ký tên trong giấy nhận nợ thể hiện còn nợ ông H 50.000.000đồng. Xét thấy, yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở, HĐXX cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bà T phải trả cho nguyên đơn vợ chồng ông H bà N 50.000.000đồng tiền gốc theo giấy nhận nợ ngày 01/02/2019.

[2.2] Về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền:

Nghĩa vụ trả tiền được quy định tại Điều 440 BLDS “1. Bên mua có nghĩa vụ T2 toán tiền theo thời hạn, địa điểm và mức tiền được quy định trong hợp đồng; 2. Trường hợp các bên chỉ có thỏa thuận về thời hạn giao tài sản thì thời hạn T2 toán tiền cũng được xác định tương ứng với thời hạn giao tài sản. Nếu các bên không có thỏa thuận về thời hạn giao tài sản và thời hạn T2 toán tiền thì bên mua phải T2 toán tiền tại thời điểm nhận tài sản; 3. Trường hợp bên mua không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật này”. Bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho nguyên đơn theo cam kết sau 02 ngày, kể từ ngày viết giấy nợ, nên buộc bị đơn phải trả lãi trên số tiền chậm trả.

Theo Điều 357 BLDS quy định về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền “1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; 2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này”. Theo nội dung viết giấy nhận nợ, thể hiện các bên không thỏa thuận cụ thể về lãi suất

nếu vi phạm nghĩa vụ trả tiền, theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của BLDS thì lãi suất là 10%/năm.

HĐXX, buộc bị đơn phải chịu tiền lãi của số tiền 50.000.000đồng kể từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả tiền 03/02/2019 đến ngày xét xử 28/7/2021 là 50.000.000đồng x (908 ngày: 365 ngày) x 10%/năm = 12.438.000đồng

Tổng cộng, buộc bị đơn bà T phải trả cho nguyên đơn vợ chồng ông H bà N 62.438.000đồng, bao gồm 50.000.000đồng nợ gốc và 12.438.000đồng tiền lãi.

HĐXX đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông H bà N yêu cầu bị đơn bà T phải trả 6.562.000đồng tiền lãi (19.000.000đồng tiền lãi yêu cầu theo đơn khởi kiện - 12.438.000đồng tiền lãi được HĐXX chấp nhận).

[3] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông H bà N được chấp nhận một phần. Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 N 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Bị đơn bà T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn vợ chồng ông H bà N được Tòa án chấp nhận là 62.438.000đồng x 5% = 3.122.000đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 220, khoản 2 Điều 244, Điều 259, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 430, 440 và Điều 468 của Bộ Luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 N 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Cái Viết H bà Võ Thị N:

1.1 Buộc bà Trần Thị Thu T phải trả cho vợ chồng ông Cái Viết H bà Võ Thị N 62.438.000đồng (*Sáu mươi hai triệu bốn trăm ba mươi tám ngàn đồng*), bao gồm: 50.000.000đồng nợ gốc và 12.438.000đồng tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ, theo giấy nhận nợ ngày 01/02/2019.

Kể từ ngày 31/7/2021 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền phải thi hành theo lãi suất 10%/năm theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

1.2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông Cái Viết H bà Võ Thị N yêu cầu bị đơn bà Trần Thị Thu T phải trả 6.562.000đồng tiền lãi.

3. Về án phí:

- Bà Trần Thị Thu T phải chịu 3.122.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.
- Trả lại cho bà Võ Thị N 1.725.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2019/0014549 ngày 12/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M'Đrăk.

4. Thông báo quyền kháng cáo.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện M'Đrăk;
- Chi cục T.H.A dân sự huyện M'Đrăk;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thế Dương